

PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đình Lập) lần 2

Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập

Địa điểm thu hồi đất: Thôn Tà Hón, Kim Quán, Cồn Đuống, Phật Chỉ, xã Đình Lập, tỉnh Lạng Sơn

NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN

- 1 Tổng diện tích đất thu hồi: 595,7 m², trong đó:

Đất ở tại nông thôn	27,1 m ²
Đất trồng lúa	166,8 m ²
Đất trồng cây hằng năm khác	395,6 m ²
Đất trồng cây lâu năm	6,2 m ²
- 2 Tổng số người có đất, tài sản trên đất thu hồi: 19 trường hợp
- 3 Phương án đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không.
- 4 Việc bố trí tái định cư: Không.
- 5 Phương án di dời mồ mã trong phạm vi đất thu hồi: Không.
- 6 Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư: Không.
- 7 Số lượng, khối lượng, giá trị hiện có của tài sản gắn liền với đất bị thiệt hại: *Tại Phụ lục III và Phụ lục IV kèm theo.*
- 8 Kinh phí BT, HT, TĐC **685.350.000 đồng** *(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).*
Tiến độ thực hiện Phương án: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có hiệu lực thi hành, cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện bồi thường thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản.

DANH MỤC PHỤ LỤC CỦA PHƯƠNG ÁN

- 1 . Phụ lục I : Tổng hợp phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- 2 . Phụ lục II : Bồi thường về đất.
- 3 . Phụ lục III : Bồi thường nhà, công trình và vật kiến trúc.
- 4 . Phụ lục IV : Bồi thường cây trồng, vật nuôi.
- 5 . Phụ lục V : Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.
- 6 . Phụ lục VI : Thưởng đối với người có nông nghiệp thu hồi bàn giao mặt bằng trước thời hạn

1
Phụ lục I

TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ

Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đình Lập) lần 2

Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập

STT	NGƯỜI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ			BỒI THƯỜNG			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng đối với đất NN	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường chú	Số Căn cước	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+...+9	11
Làm tròn									685.350.000	
Tổng cộng				71.656.800	496.829.356	3.704.500	113.025.600	133.920	685.350.176	
1	Bà Hà Thị Thảo; bà Trần Thị Kim Duyên	Thôn Tà Hón, xã Đình Lập	020160000568	3.292.800			11.289.600		14.582.400	
2	Bà Vi Thị Hoàng	Thôn Tà Hón, xã Đình Lập	020157000393	431.200			1.478.400		1.909.600	
3	Hộ ông Nông Thành Trung	Thôn Tà Hón, xã Đình Lập	020062000526	8.101.600		166.000			8.267.600	
4	Hộ bà Vi Thị Nụng	Thôn Khe Mạ, xã Đình Lập	020147000163	4.676.000			16.032.000		20.708.000	
5	Ông Đặng Văn Tuấn	Thôn Kim Quán, xã Đình Lập	020072000754	1.260.000			4.320.000		5.580.000	
6	Hộ ông Mã Văn Hải	Thôn Kim Quán, xã Đình Lập	020084000931		170.647.855				170.647.855	
7	Hộ bà Bé Thị Tiếp	Thôn còn Đuống, xã Đình Lập	020170000601		312.071.242	1.966.000			314.037.242	
8	Hộ ông Vi Văn Nôi	Thôn Kim Quán, xã Đình Lập	020054000246			1.572.500			1.572.500	
9	Tranh chấp ông Lành Văn Hữu - Đặng Xuân Tùng	Thôn Kim Quán, xã Đình Lập		2.772.000			9.504.000		12.276.000	
10	Hộ ông Chu Văn Long, bà Bùi Thị Thơm	Thôn 3, xã Đình Lập		5.213.600			17.875.200		23.088.800	
11	Hộ ông Chu Quốc Vương	Thôn 3, xã Đình Lập		10.008.000			36.028.800		46.036.800	
12	Hộ ông Nguyễn Đắc Lực, bà Lê Thị Minh Thắm	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	020080000746	31.096.000					31.096.000	
13	Hộ bà La Thị Đoan	Thôn Còn Đuống, xã Đình Lập			4.846.075				4.846.075	
14	Hộ bà Hoàng Thị Thanh Hoà	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	034177009897		1.131.750				1.131.750	

STT	NGƯỜI ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ			BỒI THƯỜNG			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Thưởng đối với đất NN	Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường chú	Số Căn cước	Đất	Nhà, công trình và vật kiến trúc	Cây trồng, vật nuôi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4+...+9	11
15	Hộ ông Hoàng Văn Quang, bà Nông Thị Loan	Thôn Phật Chi, xã Đình Lập	020086000918		1.341.934				1.341.934	
16	Hộ ông Lưu Văn Bao	Thôn Còn Đuống, xã Đình Lập		297.600			1.041.600	133.920	1.473.120	
17	Hộ bà Lưu Hồng Ngát	Thôn Còn Đuống, xã Đình Lập			3.395.250				3.395.250	
18	Hộ bà Phương Thị Dung	Thôn Còn Đuống, xã Đình Lập			3.395.250				3.395.250	
19	Hộ ông Vy Văn Tàu vợ bà Hoàng Thị Bông	Thôn Còn Đuống, xã Đình Lập	020075000555	4.508.000			15.456.000		19.964.000	

Phụ lục II
BÔI THƯỜNG VỀ ĐẤT

Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đình Lập) lần 2
Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất		Theo mảnh trích đo ĐC		Vị trí, nhóm	Theo Bản đồ địa chính			Xác nhận của UBND xã về nguồn gốc; thời điểm sử dụng đất, loại đất, việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất, Giấy tờ về quyền sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m²)		Giá bồi thường (đồng/m²)	Nghĩa vụ tài chính			Thành tiền (Đồng)	Ghi Chú
			Số tờ	Số thửa		Số tờ	Số thửa	Loại đất		Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường, hỗ trợ		Giá đất theo QĐ 30/2025/QĐ-UBND	Mức tiền phải đóng (%)	Thành tiền		
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12,0	13,0	14	15	0,16	17=13*15*16	18=13*14-17	
TỔNG CỘNG										0,0	595,7				0,0	71.656.800	
1	Bà Hà Thị Thảo; bà Trần Thị Kim Duyên										58,8					3.292.800	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	43-2024	80	VT1, Nhóm II	144	80	BHK	Có GCN số BR 055567, cấp cho Hộ ông Trần Khánh Ly, bà Trần Thị Kim Duyên, cấp năm 2013. Biên bản làm việc giữa các hộ về việc đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất tuy nhiên chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định		58,8	56.000				3.292.800	
2	Bà Vi Thị Hoàng										7,7					431.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	43-2024	80	VT1, Nhóm II	144	80	CLN	- Có GCN số BR 055567, cấp cho Hộ ông Trần Khánh Ly, bà Trần Thị Kim Duyên, cấp năm 2013 (Có Biên bản làm việc với các hộ gia đình về việc cấp sai GCN) - Ông cha khai phá sử dụng để trồng cây hằng năm từ trước năm 1990, sau đó cho con sử dụng trồng cây lâu năm đến nay, ổn định, không có tranh chấp		7,7	56.000				431.200	
3	Hộ ông Nông Thành Trung										4,1					8.101.600	
	1	Đất ở tại nông thôn	772/TLMTD	100	Vị trí 1 - Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Lạng Sơn) - Từ Km52 đến Km49	151	100	ONT	Có GCN số BR 055221 Cấp năm 2013; cấp cho Hộ ông: Nông Thành Trung; loại đất ONT		4,1	1.976.000				8.101.600	
4	Ông Đặng Văn Tuấn										22,5					1.260.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	529/TLMTD	86	VT1, Nhóm II	159	86	ONT	Cấp GCN theo Quyết định số 185/QĐ-UB ngày 01/6/1998		22,5	56.000				1.260.000	
5	Tranh chấp ông Lành Văn Hữu - Đặng Xuân Tùng										49,5					2.772.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47-2024	51	VT1, Nhóm II	186	51	BHK	Có GCN số BL 446950 cấp ngày 26/9/2013 cấp cho Lành Văn Hữu-Vi Thị Hằng		49,5	56.000				2.772.000	
6	Hộ ông Lưu Văn Bao										6,2					297.600	
	1	Đất trồng cây lâu năm	49-2024	128	VT1, Nhóm II	218	128	DCS	Đất do gia đình khai phá sử dụng từ khoảng năm 2000 sử dụng để trồng sắn, đến năm 2010 thì trồng cây xoài sử dụng ổn định đến nay, không tranh chấp		6,2	48.000				297.600	
7	Hộ bà Vi Thị Nụng										83,5					4.676.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	771/TLMTD	488	VT1, Nhóm II	263	488	BHK	Có GCN số BN 240832 cấp cho Bà: Vi Thị Nụng, cấp năm 2014		83,5	56.000				4.676.000	
8	Hộ ông Chu Quốc Vương										166,8					10.008.000	
	1	Đất trồng lúa	51-2024	444	VT1, Nhóm II	263	444	LUA	Có GCN số CL 904488 cấp cho Ông: Chu Quốc Vương (anh trai), cấp năm 2017, loại đất: đất trồng lúa nước còn lại		74,6	60.000				4.476.000	Đề nghị thu hồi
	2	Đất trồng lúa	51-2023	366	VT1, Nhóm II	263	366	LUA	Có GCN số CL 904488, cấp cho hộ ông Chu Quốc Vương, cấp năm 2017, loại đất: đất trồng lúa nước còn lại		68,6	60.000				4.116.000	Đề nghị thu hồi
	3	Đất trồng lúa	51-2024	366	VT1, Nhóm II	263	366	LUA			23,6	60.000				1.416.000	Đề nghị thu hồi
9	Hộ ông Chu Văn Long, bà Bùi Thị Thơm										93,1					5.213.600	

STT	Người có đất thu hồi; Loại đất		Theo mảnh trích đo ĐC			Theo Bản đồ địa chính			Xác nhận của UBND xã về nguồn gốc; thời điểm sử dụng đất, loại đất, việc sử dụng đất ổn định, tình trạng tranh chấp và các giấy tờ liên quan đối với thửa đất, Giấy tờ về quyền sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m ²)		Giá bồi thường (đồng/m ²)	Nghĩa vụ tài chính			Thành tiền (Đồng)	Ghi Chú
			Số tờ	Số thửa	Vị trí, nhóm	Số tờ	Số thửa	Loại đất		Diện tích không được bồi thường	Diện tích được bồi thường, hỗ trợ		Giá đất theo QĐ 30/2025/QĐ-UBND	Mức tiền phải đóng (%)	Thành tiền		
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	51-2024	411	VT1, Nhóm II	263	411	BHK	Đất ông cha để lại từ năm 1990 để trồng lúa nước, đến năm 2013-2014 nâng cấp QL4B gia đình chuyển sang trồng rau muống, rồi trồng cỏ voi đến nay, ổn định không có tranh chấp		71,7	56.000				4.015.200	Đề nghị thu hồi
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	51-2024	486	VT1, Nhóm II	263	486	BHK			21,4	56.000				1.198.400	Đề nghị thu hồi
10	Hộ ông Nguyễn Đắc Lực, bà Lê Thị Minh Thắm										23,0					31.096.000	
	1	Đất ở tại nông thôn	582/TLMTĐ	92	Vị trí 1 - Quốc lộ 4B (TT Đình Lập - Quảng Ninh) - Từ giáp địa phận TT Đình Lập (cầu Phật Chi) đến Km56+400 (Đến cổng Công ty Lâm Nghiệp)	262	92	ONT	Có GCN số AE 177487, cấp ngày 11/12/2009, cấp cho Hộ ông Nguyễn Đắc Lực, bà Lê Minh Thắm, đất ONT		23,0	2.252.000	2.250.000	40%	20.700.000	31.096.000	
11	Hộ ông Vy Văn Tầu vợ bà Hoàng Thị Bông										80,5					4.508.000	
		Đất trồng cây hằng năm khác	47-2024	55	VT1, Nhóm II	186	55	BHK	Trước năm 1990 gia đình khai phá trồng lúa, năm 2013 trồng rau muống đến nay, sử dụng ổn định không có tranh chấp		80,5	56.000				4.508.000	

Phụ lục III BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ, NHÀ, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG VÀ VẬT KIẾN TRÚC Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đinh Lập) lần 2 Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đinh Lập														
STT	Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền		Ghi chú
				Dài	Rộng	Cao/sâu/dày								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=10*13*1*12	15
TỔNG CỘNG PHƯỜNG AN														496.829.356
1	Hộ ông Mã Văn Hải													170.647.855
	1	Nhà: Móng giằng BTCT, tường, móng xây gạch chi 220; mái lợp ngói kết cấu gỗ nhóm 4; nền đổ bê tông tường quét sơn; cửa đi cửa sổ gỗ nhóm 4; không có hiện BTCT; có hệ thống điện	Nhà loại 3C (Xây gạch chi)		8,12	4,55		m²	36,95		3.044.000	112.463.624		
	1.1	Cửa đi bằng gỗ Đinh, gỗ Sến	Cửa gỗ nhóm 2 (Nhà loại 3, nhà khác)		0,77	1,96		m²	1,51		1.030.000	1.554.476		
	1.2	Trần gỗ ván ghép (4,1*3,5+1,9*2,4)	Trần gỗ ván ghép (gỗ tạp)					m²	18,91		400.000	7.564.000		
	1.4	Sơn trong nhà	Bù Sơn trong nhà	4	4,1	3,27		m²	53,63		82.000	4.397.496		
	1.5	Hệ thống điện	Hệ thống điện ≈4% giá trị công trình									5.039.184		
	2	Bếp: Tường xây bằng gạch bê tông; mái lợp ngói; nền đổ bê tông, có hệ thống điện	Nhà lầu quán		1,93	4,55		m²	8,78		852.000	7.481.838		
	2.1	Khối xây gạch bê tông	Khối xây gạch		1,05	2,04	0,1	m³	0,21		1.562.000	334.580		
	2.2	Hệ thống điện	Tính bằng 4% giá trị công trình									312.657		
	3	Giếng khoan	Giếng khoan				70	m	70,00		450.000	31.500.000		Tài sản trên đất đã thu hồi năm giai đoạn 2011 - 2014 chưa được bồi thường
	4	Sân đổ bê tông (0,82*6,7+4,1*2,4)	Sân đổ bê tông					m²	15,33		253.000			- Tài sản ngoài ranh giới thu hồi đất không được bồi thường; - Biên bản họp ngày 25/03/2025: Công trình kiến trúc liên kế không được bồi thường
2	Hộ bà Bế Thị Tiếp											312.071.242		
	Thửa 5; TĐDC 48-2024													
	1	Nhà ở: Cao 4,0; Móng giằng BTCT, tường, móng xây gạch chi 220; cửa đi, cửa sổ gỗ nhóm 4; nền đổ bê tông; có cầu thang; tường quét sơn; mái bằng chống nắng, chống thấm	Nhà loại 2 (H>3,9m)		6,12	7,25		m²	44,37		5.175.000	229.614.750		
	1.1	Cửa đi bằng gỗ nhóm 4	Cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 1,2)		1,1		2,15	m²	2,37		-1.030.000	-2.435.950		
	1.2	Cửa đi bằng gỗ nhóm 4	Cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 1,2)		0,7		2,15	m²	1,51		-1.030.000	-1.550.150		
	1.3	Cửa sổ bằng gỗ nhóm 4	Cửa gỗ nhóm 4 (Nhà loại 1,2)	2	1,2	0,85		m²	2,04		-1.030.000	-2.101.200		
	1.4	Nền đổ bê tông: 3,95*6,8+6,8*1,65	Tính đối trừ tương đương sân lát gạch ceramic trừ sân đổ bê tông: 424.000-253.000=171.000 đồng					m²	38,08		-171.000	-6.511.680		
	.15	Sơn Trong nhà: 3,95*3,9*4+2,3*4 -1,2*0,85 +1,65*3,9*2-0,75*2,15-2,15*1,1	Bù sơn trong nhà					m²	111,01		82.000	9.102.820		
	1.6	Mái lợp tôn sóng thường, kết cấu thép: 4,3*7,45+3,6*7,45	Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép, gỗ nhóm 2					m²	58,86		641.000	37.726.055		
	1.7	Bổ sung móng xây đá: 0,5*2*6,12*2+0,5*3*7,25	Khối xây đá					m³	23,12		1.443.000	33.354.945		
	1.8	Khối bê tông cốt thép	Khối bê tông cốt thép	0,9	7,25	0,12		m³	0,78		3.664.000	2.868.912		
	1.9	Hệ thống điện	Tính bằng 4% giá trị công trình									12.002.740		
	2	Nhà bếp: cao 2,6m; móng giằng BTCT; tường xây gạch bê tông; mái lợp tôn chống nóng, kết cấu thép, nền đổ bê tông; tường không quét vôi v; cửa đi nhôm kính loại thường; không có mái hiện BTCT	Nhà loại 3C (Xây gạch bê tông)		4,3	4,6		m²	19,78	0,9	3.044.000			
	2.1	Mái lợp tôn chống nóng kết cấu thép	Mái lợp tôn sóng thường, Xà gỗ thép, gỗ nhóm 2 (Nhà loại 3, nhà khác)		4,7	4,7		m²	22,09		220.000			
	2.2	Tường không quét vôi, v: 2,6*4,3*3-(6,69+1,6)+2,6*4,6*3-0,83	Trừ tường không quét vôi v					m²	60,30					
	2.3	Cửa đi nhôm kính loại thường	Cửa kính khung nhôm loại thường (Nhà loại 3, nhà khác)		2	0,8		m²	1,60		-946.000			
	2.4	Cửa sổ nhôm kính loại thường	Cửa kính khung nhôm loại thường (Nhà loại 3, nhà khác)		1,1	0,75		m²	0,83		-946.000			
	2.5	Tường ốp gạch ceramic: 0,97*(1,5+2,2)+0,6*0,75*2+0,15*0,75*3+0,6*(0,95+2,15)	Bổ sung Ốp tường gạch ceramic					m²	6,69		378.000			
	2.6	Khối BTCT: 0,8*1,5*0,95	Khối bê tông cốt thép					m³	1,14		3.664.000			
	2.7	Khối xây gạch: 0,15*0,6*3	Khối xây gạch					m³	0,27		1.562.000			
	2.8	Hệ thống điện	Tính bằng 4% giá trị công trình											
	2.9	Hệ thống nước	Tính bằng 4% giá trị công trình											
	3	Nhà vệ sinh: cao 2,8m; móng giằng BTCT; tường xây gạch; nền lát gạch ceramic; cửa đi nhôm kính loại thường; không có cầu thang; tường không quét vôi v; mái bằng chống nóng chống thấm; có hệ thống điện, nước	Nhà loại 2 (H<=3,3m)		1,35	2,37		m²	3,20		95%	5.175.000		- Tài sản ngoài ranh giới thu hồi đất không được bồi thường; - Biên bản họp ngày 25/03/2025: Công trình kiến trúc liên kế không được bồi thường
	3.1	Cửa đi nhôm kính loại thường	Cửa kính khung nhôm loại thường (Nhà loại 1, 2)		0,75	2		m²	1,50		-1.976.000			
	3.2	Tường ốp gạch ceramic: 1,85*2,5*2+1,85*(0,8+1,55)	Bổ sung Ốp tường gạch ceramic					m²	13,60		378.000			
	3.3	Tường Không quét vôi, v: 2,8*1,35*4+2,8*2,37*3-(1,5+13,6)						m²	19,93					
	3.4	Di chuyển 1 bình nóng lạnh	Máy đun nước nóng lạnh					máy	1,00		1.035.000			
	3.5	Bồn cầu						bộ	1,00					
	3.6	Bồn rửa mặt, chậu bồn						bộ	1,00					
	3.7	Bình nước inox <3 khối						Bộ	1,00					
	3.8	Hệ thống năng lượng mặt trời						Bộ	1,00					
	3.9	Hệ thống điện												
	3.10	Hệ thống nước												
	4	Bê phối dầy nắp bê tông cốt thép	bê tự hoại, tự ngâm		2,23	2,21	1,5	m³	7,39		2.689.000			
	5	Mái lợp tôn sóng thường, kết cấu thép	Mái lợp tôn sóng thường, xà gỗ thép, gỗ nhóm 2		4,5	7,35		m²	33,08		641.000			
	6	Tường rào xây gạch bê tông	Tường rào xây gạch bê tông thủ công		8	2,4		m²	19,20		679.000			
	7	Tường rào xây gạch bê tông	Tường rào xây gạch bê tông thủ công		2,8	3,6		m²	10,08		679.000			
	8	Nền láng vữa xi măng	sân láng vữa xi măng		1,75	4,6		m²	8,05		188.000			
	9	Khối xây gạch: 0,2*1,47*0,7*4	Khối xây gạch					m³	0,82		1.562.000			
	10	Sân đổ bê tông: 2,9*4,4+1,5*7,8	Sân đổ bê tông					m²	24,46		253.000			

STT		Họ tên hộ gia đình, cá nhân; Loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Phân loại nhà, công trình và vật kiến trúc	Số lượng	Kích thước			Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng	Hệ số	Mức bồi thường	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền	Ghi chú
					Dài	Rộng	Cao/ sâu/ đầy							
	11	Chuồng gà: tường xây gạch bê tông mái bằng Phi proximang, nền láng vữa	Chuồng trại chăn nuôi		2,2	2,8		m ²	6,16			852.000		
	11.1	Mái lợp Phiproximang	Mái lợp phibroximãng (Nhà loại 3, nhà khác)		2,2	2,8		m ²	6,16			-100.000		
3	Hộ bà La Thị Doan												4.846.075	
	1	Vòi nước HDPE D25	Ông HDPE PE80 D25 (PN12.5): D25 dây 2.3mm, theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	400,00			11.455	4.582.000	
	2	Vòi nước HDPE D20	Ông HDPE PE80 D20 (PN12.5): D20 dây 1.9mm, theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	35,00			7.545	264.075	
4	Hộ bà Hoàng Thị Thanh Hoà												1.131.750	
	1	Vòi nước HDPE D20	Ông HDPE PE80 D20 (PN12.5): D20 dây 1.9mm, theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	150,00			7.545	1.131.750	
5	Hộ ông Hoàng Văn Quang, bà Nông Thị Loan												1.341.934	
	1	Vòi nước HDPE D20	Ông HDPE PE80 D20 (PN12.5): D20 dây 1.9mm, theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	150,00			7.545	1.131.750	
	2	Vòi nước PPR D20	Ông PPR D20, Công Stroman ty CP Việt Nhựa Nam theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	8,00			26.273	210.184	
6	Hộ bà Lưu Hồng Ngát												3.395.250	
	2	Vòi nước HDPE D20	Ông HDPE PE80 D20 (PN12.5): D20 dây 1.9mm, theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	450,00			7.545	3.395.250	
7	Hộ bà Phương Thị Dung												3.395.250	
	2	Vòi nước HDPE D20	Ông HDPE PE80 D20 (PN12.5): D20 dây 1.9mm, theo công bố giá số 08/CBGVLXD -SXD ngày 28/8/2025					m	450,00			7.545	3.395.250	

Phụ lục IV
BỒI THƯỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đình Lập) lần 2
Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập

STT	Người có cây trồng, vật nuôi; Loại cây trồng, vật nuôi	Phân loại cây trồng, vật nuôi	Tiêu chí	Tiêu chí viết tắt	Đơn vị tính	MĐ quy chuẩn (Cây, con/ha)	Diện tích trong mật độ (m²)	Nuôi, trồng chuyên canh					Nuôi trồng xen kẽ vượt MĐ (tính 30% đơn	Cây tự nhiên được chăm sóc bảo vệ (BT50%)	Cây hàng năm xen kẽ cây lâu năm (tính 60%)	Đơn giá (Đồng)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú	
								Tổng số	Trong mật độ (tính 100% đơn giá)	Vượt MĐ < 50% (tính 50% đơn giá)		Vượt MĐ từ trên 50% (không bồi thường)							
										Số lượng	Diện tích								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16,0	17	18	19
TỔNG CỘNG PHƯƠNG ÁN																		3.704.500	
1	Hộ ông Vi Văn Nới																	1.572.500	
		Thửa 30, mảnh TĐĐC số 46-2024						-											
	1	Cây tre mai	Cây mai	Cây đã ra lá, cành	lá cành	Cây			85	85							18.500	1.572.500	
2	Hộ ông Nông Thành Trung																	166.000	
		Thửa 100, TLMTD 772, diện tích 4,1, đất ONT																	
	1	Cây Quất	Cây Quất	ĐKG từ 2-5cm	2-5	Cây	1.200	8,3	1	1							142.000	142.000	
	2	Cây cảnh (Lưỡi hổ)	Cây hoa khác	Trồng trên đất theo luống	đất	m²			1	1							24.000	24.000	
3	Hộ bà Bế Thị Tiếp																	1.966.000	
	Thửa số 5, TĐĐC 48-2024, diện tích 71,7 m²						25,0												
	1	Cây Xoài	Cây Xoài	ĐKG >20cm	>20	Cây	400	25,0	1	1							1.966.000	1.966.000	

Phụ lục VI

HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, CHUYỂN ĐỔI NGHỀ VÀ TÌM KIẾM VIỆC LÀM**Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đình Lập) lần 2***Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập*

(ĐVT: Đồng)

STT		Người có đất thu hồi; Loại đất	Mảnh TĐĐC	Số thửa	Vị trí	DT không đủ điều kiện hỗ trợ (m²)	DT hỗ trợ (m²)	Đơn giá (Đồng)	Mức hỗ trợ (lần)	Thành tiền (Đồng)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=8x9x10	12
TỔNG CỘNG							568,6			113.025.600	
1	Bà Hà Thị Thảo; bà Trần Thị Kim Duyên						58,8			11.289.600	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	43-2024	80	VT1, Nhóm II		58,8	48.000	4	11.289.600	
2	Bà Vi Thị Hoàng						7,7			1.478.400	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	43-2024	80	VT1, Nhóm II		7,7	48.000	4	1.478.400	
3	Ông Đặng Văn Tuấn						22,5			4.320.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	529/TLMTĐ	86	VT1, Nhóm II		22,5	48.000	4	4.320.000	
4	Tranh chấp ông Lành Văn Hữu - Đặng Xuân Tùng						49,5			9.504.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47-2024	51	VT1, Nhóm II		49,5	48.000	4	9.504.000	
5	Hộ ông Lưu Văn Bao						6,2			1.041.600	
	1	Đất trồng cây lâu năm	49-2024	128	VT1, Nhóm II		6,2	42.000	4	1.041.600	
6	Hộ bà Vi Thị Nụng						83,5			16.032.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	771/TLMTĐ	488	VT1, Nhóm II		83,5	48.000	4	16.032.000	
7	Hộ ông Chu Quốc Vương						166,8			36.028.800	
	1	Đất trồng lúa	51-2024	444	VT1, Nhóm II		74,6	54.000	4	16.113.600	
	2	Đất trồng lúa	51-2023	366	VT1, Nhóm II		68,6	54.000	4	14.817.600	
	3	Đất trồng lúa	51-2024	366	VT1, Nhóm II		23,6	54.000	4	5.097.600	
8	Hộ ông Chu Văn Long, bà Bùi Thị Thơm						93,1			17.875.200	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	51-2024	411	VT1, Nhóm II		71,7	48.000	4	13.766.400	
	2	Đất trồng cây hằng năm khác	51-2024	486	VT1, Nhóm II		21,4	48.000	4	4.108.800	
9	Hộ ông Vy Văn Tàu vợ bà Hoàng Thị Bông						80,5			15.456.000	
	1	Đất trồng cây hằng năm khác	47-2024	55	VT1, Nhóm II		80,5	48.000	4	15.456.000	

Phụ lục VI
THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT NÔNG NGHIỆP BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN
Dự án Nâng cấp đoạn Km 18 - Km 80, Quốc lộ 4B (đoạn Km49+00 – Km53+030, Km56 – Km58+435 xã Đình Lập)
lần 2

Kèm theo Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đình Lập

(ĐVT: Đồng)

STT		Người có đất thu hồi; Loại đất	Bồi thường về đất	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Mức thưởng	Thành Tiền (đồng)
1	2	3	4	5	6	7=(4+5)*6
TỔNG CỘNG						133.920
1	Hộ ông Lưu Văn Bao		297.600	1.041.600	10%	133.920